**Đặc tả use case của chức năng My Chart**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 15.1 | |
| **Use-case name:** | Add Task | |
| **Actor(s)** | User | |
| **Summary** | Chức năng thêm Task vào My Chart | |
| **Basle course of events:** | Actor actions | System response |
|  | Người dùng nhấn vào "My Chart" |  |
|  | Hệ thống hiển thị Chart List |
| Người dùng chọn Task cần thêm vào My Chart A1 |  |
|  | Hệ thống hiển thị Task được chọn và đổi màu E1 |
| Người dùng nhấn đè Task và kéo thả vào Chart A2 |  |
|  | Hệ thống phản hồi cho người dùng biết họ đã thêm Task thành công E2 |
| **Alternative paths:** | **A1** Người dùng hủy chọn Task để thêm vào Chart E1 Hệ thống thông báo "Task mới chọn đã hủy" A2 Người dùng kéo thả Task ngoài Chart E2 Hệ thống không hiển thị Task mới kéo và hủy luôn Task đó. | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn | |
| **Extension points:** | Không | |
| **Triggers:** | Người dùng nhấn đè và kéo thả thêm Task vào My Chart | |
| **Pre-condition:** | Phải hiển thị danh sách Task có sẵn trước đó | |
| **Post-condition:** | Task được kéo ra Chart và được lưu vào Chart chứa Task | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 15.2 | |
| **Use-case name:** | Move Task | |
| **Actor(s)** | User | |
| **Summary** | Chức năng di chuyển Task trong My Chart | |
| **Basle course of events:** | Actor actions | System response |
|  | Người dùng nhấn vào Task cần di chuyển |  |
|  | Hệ thống hiển thị Task được chọn và Task đổi màu |
| Người đè giữ Task và di chuyển đến nơi cần đặt |  |
|  | Hệ thống đặt Task vào đúng vị trí người dùng thả đè |
| **Alternative paths:** | Không | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn | |
| **Extension points:** | Không | |
| **Triggers:** | Người dùng nhấn đè và di chuyển Task trên My Chart | |
| **Pre-condition:** | Phải có Task cần di chuyển trên My Chart | |
| **Post-condition:** | Task được đặt tại nơi người dùng di chuyển đến | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 15.3 | |
| **Use-case name:** | Set Relationship | |
| **Actor(s)** | User | |
| **Summary** | Chức năng thiết lập mối quan hệ giữa các Task trên My Chart | |
| **Basle course of events:** | Actor actions | System response |
|  | Người dùng nhấn vào "My Chart" |  |
|  | Hệ thống My Chart |
| Người dùng chọn Task cần thiết lập mối quan hệ với nhau |  |
|  | Task được chọn sẽ đổi màu |
| Người dùng nhấn đè Task này đến Task khác theo trình tự muốn thiết lập A1 |  |
|  | Hệ thống xuất hiện đường nối giữa các Task E1 |
| Người dùng nhấn "Save" A2 |  |
|  | Hệ thống thông báo Tasks được vào My Chart thành công E2 |
| **Alternative paths:** | A1 Người dùng nhấn đường thiết lập mối quan hệ giữa các Task trên Chart E1 Hệ thống hiển thị chọn đường thiết lập mối quan hệ A2 Người dùng nhấn "Backspace" trên bàn phím E2 Mối quan hệ giữa các Task bị xóa đi | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn | |
| **Extension points:** | Không | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn thiết lập mối quan hệ giữa các Task trên My Chart | |
| **Pre-condition:** | Phải hiển thị các Task có sẵn trên My Chart | |
| **Post-condition:** | Các Task được liên kết với nhau theo trình tự thời gian mà người dùng thiết lập và được lưu vào Chart | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 15.4 | |
| **Use-case name:** | Change Status Task | |
| **Actor(s)** | User | |
| **Summary** | Chức năng thay đổi trạng thái Task trên My Chart | |
| **Basle course of events:** | Actor actions | System response |
|  | Người dùng nhấn vào "My Chart" |  |
|  |  | Hệ thống hiển thị My Chart |
|  | Người dùng chọn Task cần đổi trạng thái **A1** |  |
|  |  | Hệ thống hiển thị trạng thái được chọn **E1** |
|  | Người dùng nhấn chọn trạng thái cần thay đổi cho Task |  |
|  |  | Hệ thống thông báo trạng thái Task được thay đổi thành công |
| **Alternative paths:** | **A1** Hủy thay đổi trạng thái **E1** Hủy thay đổi trạng thái thành công | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn | |
| **Extension points:** | Không | |
| **Triggers:** | Người dùng nhấn vào nút hiển thị trạng thái Task trên My Chart | |
| **Pre-condition:** | Phải hiển thị các Task có sẵn trạng thái trước đó trên My Chart | |
| **Post-condition:** | Trạng thái của Task trên My Chart được thay đổi và lưu trạng thái mới vào Chart | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 15.5 | |
| **Use-case name:** | Save Chart | |
| **Actor(s)** | User | |
| **Summary** | Chức năng lưu Chart | |
| **Basle course of events:** | Actor actions | System response |
|  | Người dùng nhấn vào "My Chart" |  |
|  | Hệ thống hiển thị My Chart |
| Người dùng nhấn tạo Chart **A1** |  |
|  | Hệ thống hiển thị New Chart **E1** |
| Người dùng kéo thả Task vào Chart mới tạo |  |
|  | Hệ thống hiển thị Task được kéo vào Chart |
| Người dùng nhấn vào chọn trạng thái cho Task trên Chart mới tạo |  |
|  | Hệ thống hiển thị Task mới có trạng thái |
| Người dùng nhấn "Save" Chart **A2** |  |
|  | Hệ thống thông báo Chart được lưu thành công **E2** |
| **Alternative paths:** | **A1** Người dùng nhấn hủy tạo Chart **E1** Hệ thống thông báo "Bạn đã hủy tạo Chart" **A2** Người dùng hủy lưu Chart **E2** Hệ thống thông báo "Bạn đã hủy lưu Chart" | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn | |
| **Extension points:** | Không | |
| **Triggers:** | Người dùng nhấn vào nút "Save" trên My Chart | |
| **Pre-condition:** | Phải hiển thị các Task có sẵn trạng thái và đã thiết lập mối quan hệ | |
| **Post-condition:** | Hệ thống hiển thị Chart người dùng mới lưu. Đồng thời, Chart được lưu vào Chart List | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 15.6 | |
| **Use-case name:** | View Chart List | |
| **Actor(s)** | User | |
| **Summary** | Chức năng xem danh sách Chart | |
| **Basle course of events:** | Actor actions | System response |
|  | Người dùng nhấn vào "My Chart" |  |
|  | Hệ thống hiển thị Chart List |
| **Alternative paths:** | Không | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn | |
| **Extension points:** | Không | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem danh sách Chart | |
| **Pre-condition:** | Hệ thống phải có Chart được tạo sẵn trước đó | |
| **Post-condition:** | Hệ thống hiển thị Chart List | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 15.7 | |
| **Use-case name:** | Delete Chart | |
| **Actor(s)** | User | |
| **Summary** | Chức năng xóa Chart | |
| **Basle course of events:** | Actor actions | System response |
|  | Người dùng nhấn vào "My Chart" |  |
|  | Hệ thống hiển thị Chart List |
| Người dùng chọn Chart muốn xóa |  |
|  | Hệ thống hiển thị Chart được chọn bị đổi màu |
| Người dùng nhấn nút "Delete" trên My Chart **A1** |  |
|  | Hệ thống thông báo bạn có chắc muốn xóa Chart đã chọn **E1** |
| Người dùng nhấn "OK" trên thông báo **A2** |  |
|  | Hệ thống thông báo Chart được xóa thành công **E2** |
| **Alternative paths:** | **A1** Người dùng nhấn hủy xóa Chart **E1** Hệ thống thông báo "Bạn đã hủy xóa" **A2** Người dùng nhấn "Enter" trên bàn phím **E2** Hệ thống thông báo "Xóa thành công" | |
| **Exception paths:** | Lỗi mã nguồn | |
| **Extension points:** | Không | |
| **Triggers:** | Người dùng nhấn nút "Delete" trên My Chart | |
| **Pre-condition:** | Hệ thống phải có Chart được tạo sẵn trước đó | |
| **Post-condition:** | Hệ thống mất đi Chart người dùng mới xóa. Đồng thời Chart bị xóa khỏi Chart List | |